

ユニット1 標示の意味を調べる

Tra cứu ý nghĩa của các biển báo

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	研修	けんしゅう	Đào tạo
<hr/>			
<input type="checkbox"/>	漢字の読み方と意味を聞く	かんじのよみかたといみをきく	Hỏi cách đọc và ý nghĩa của từ Kanji
<hr/>			
便利な表現			
<input type="checkbox"/>	撮影禁止	さつえいきんし	Cấm chụp ảnh
<input type="checkbox"/>	高温注意	こうおんちゅうい	Chú ý nhiệt độ cao
<input type="checkbox"/>	作業中	さぎょうちゅう	Đang làm việc
<input type="checkbox"/>	点検中	てんけんちゅう	Đang kiểm tra

ユニット2 ルールやマナーの説明を聞く

Nghe giải thích về các quy tắc và cách ứng xử

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	研修先の企業	けんしゅうさきのきぎょう	Công ty nơi đào tạo
<input type="checkbox"/>	研修担当者	けんしゅうたんとうしゃ	Người phụ trách đào tạo
<input type="checkbox"/>	社内	しゃない	Nội bộ công ty
き 聞くタスク1			
<input type="checkbox"/>	ルール		Quy định
<input type="checkbox"/>	マナー		Quy tắc ứng xử
き 聞くタスク1 [1. ロッカールームで]			
<input type="checkbox"/>	研修	けんしゅう	Đào tạo
<input type="checkbox"/>	ロッカールーム		Phòng để tủ khóa
<input type="checkbox"/>	ロッカー		Tủ khóa
<input type="checkbox"/>	着替えますⅡ	きがえます	Thay quần áo
<input type="checkbox"/>	時間厳守	じかんげんしゅ	Tuân thủ thời gian
<input type="checkbox"/>	作業	さぎょう	Công việc
<input type="checkbox"/>	朝礼をしますⅢ	ちょうれいをします	Làm lễ chào buổi sáng
き 聞くタスク1 [2. 工場<small>こうじょう</small>で]			
<input type="checkbox"/>	喫煙所	きつえんじょ	Nơi hút thuốc
<input type="checkbox"/>	禁止	きんし	Cấm
<input type="checkbox"/>	機械	きかい	Máy móc
<input type="checkbox"/>	マニュアル		Sách hướng dẫn
<input type="checkbox"/>	安全第一	あんぜんだいいち	An toàn là trên hết
き 聞くタスク1 [4. 工場<small>こうじょう</small>で]			
<input type="checkbox"/>	工具	こうぐ	Công cụ, dụng cụ
<input type="checkbox"/>	整理整頓	せいりせいとん	Sàng lọc và sắp xếp
<input type="checkbox"/>	日報	にっぽう	Báo cáo hằng ngày
<input type="checkbox"/>	遅刻しますⅢ	ちこくします	Đến muộn
かいわ れんしゅう 会話練習			
<input type="checkbox"/>	注意をする	ちゅういをする	Chú ý
<input type="checkbox"/>	指示をする	しじをする	Chỉ thị
べんり ひょうげん 便利な表現			
<input type="checkbox"/>	協力しますⅢ	きょうりよくします	Hợp tác
<input type="checkbox"/>	見本	みほん	Mẫu
<input type="checkbox"/>	見積書	みつもりしょ	Bảng báo giá
<input type="checkbox"/>	作成しますⅢ	さくせいします	Soạn thảo

<input type="checkbox"/> 部品	ぶひん	Linh kiện
<input type="checkbox"/> トラブル		Rắc rối
<input type="checkbox"/> 不具合	ふぐあい	Trục trặc
<input type="checkbox"/> 報告しますⅢ	ほうこくします	Báo cáo
<input type="checkbox"/> 納期	のうき	Thời hạn giao hàng

ユニット3 災害時のアナウンスを聞く

Nghe thông báo khi có thảm họa

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	大雨	おおあめ	Mưa lớn
<input type="checkbox"/>	洪水	こうずい	Lũ lụt
<input type="checkbox"/>	押さえますⅡ	おさえます	Che, giữ
<input type="checkbox"/>	雨戸	あまど	Cửa chớp
きくタスク1			
<input type="checkbox"/>	緊急地震速報	きんきゅうじしんそくほう	Cấp báo động đất khẩn cấp
<input type="checkbox"/>	大地震	おおじしん	Động đất lớn
<input type="checkbox"/>	火災	かさい	Hỏa hoạn
<input type="checkbox"/>	発生しますⅢ	はっせいします	Xảy ra
<input type="checkbox"/>	落ち着きますⅠ	おちつきます	Bình tĩnh
<input type="checkbox"/>	避難しますⅢ	ひなんします	Sơ tán
<input type="checkbox"/>	警報	けいほう	Cảnh báo
<input type="checkbox"/>	付近	ふきん	Gần
<input type="checkbox"/>	高台	たかだい	Vùng đất cao
きくタスク2 [1. 1]			
<input type="checkbox"/>	近付きます	ちかづきます	Đến gần
<input type="checkbox"/>	関東地方	かんとうちほう	Khu vực Kanto
<input type="checkbox"/>	早めに	はやめに	Nhanh chóng
<input type="checkbox"/>	帰宅しますⅢ	きたくします	Về nhà
<input type="checkbox"/>	停電	ていでん	Mất điện
<input type="checkbox"/>	機械	きかい	Máy móc
<input type="checkbox"/>	看板	かんばん	Bảng hiệu, bảng quảng cáo
<input type="checkbox"/>	飛びますⅠ	とびます	Bay
<input type="checkbox"/>	電柱	でんちゅう	Cột điện
きくタスク2 [1. 2]			
<input type="checkbox"/>	作業室	さぎょうしつ	Phòng làm việc
<input type="checkbox"/>	煙	けむり	Khói
きくタスク2 [3. 1]			
<input type="checkbox"/>	震源地	しんげんち	Tâm chấn
<input type="checkbox"/>	埼玉県南部	さいたまけんなんぶ	Phía nam tỉnh Saitama
<input type="checkbox"/>	東京都23区	とうきょうと23く	23 quận của Tokyo
<input type="checkbox"/>	震度	しんど	Cường độ địa chấn

<input type="checkbox"/> 余震	よしん	Dư chấn
-----------------------------	-----	---------

聞くタスク2 [3. 2]

<input type="checkbox"/> 離れます II	はなれます	Tránh xa
----------------------------------	-------	----------

<input type="checkbox"/> 近寄ります I	ちかよります	Đến gần
----------------------------------	--------	---------

<input type="checkbox"/> アナウンス		Thông báo
--------------------------------	--	-----------

会話練習

<input type="checkbox"/> 災害時の行動について 注意する	さいがいじのこうどうについて ちゅういする	Chú ý về hành động khi xảy ra thảm họa
---	--------------------------	--

<input type="checkbox"/> 非常階段	ひじょうかいだん	Cầu thang thoát hiểm
-------------------------------	----------	----------------------

<input type="checkbox"/> 総務部	そうむぶ	Phòng hành chính tổng hợp
------------------------------	------	---------------------------

<input type="checkbox"/> 回線	かいせん	Đường truyền
-----------------------------	------	--------------

<input type="checkbox"/> 携帯電話	けいたいでんわ	Điện thoại di động
-------------------------------	---------	--------------------

<input type="checkbox"/> 公衆電話	こうしゅうでんわ	Điện thoại công cộng
-------------------------------	----------	----------------------

<input type="checkbox"/> 災害時の指示を仰ぐ	さいがいじのしじをあおぐ	Yêu cầu chỉ dẫn khi thảm họa xảy ra
------------------------------------	--------------	-------------------------------------

便利な表現

<input type="checkbox"/> 見合わせます II	みあわせます	Ngừng lại đợi
------------------------------------	--------	---------------

<input type="checkbox"/> 再開	さいかい	Hoạt động trở lại
-----------------------------	------	-------------------

ユニット4 工場見学の説明を聞く

Nghe giải thích khi tham quan nhà máy

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	
き 聞くタスク1			
<input type="checkbox"/>	自動車メーカー	じどうしゃメーカー	Nhà sản xuất ô tô
<input type="checkbox"/>	実地研修	じっちけんしゅう	Đào tạo tại chỗ
<input type="checkbox"/>	担当	たんとう	Phụ trách
<input type="checkbox"/>	組立工場	くみたてこうじょう	Nhà máy lắp ráp
<input type="checkbox"/>	工程	こうてい	Công đoạn
<input type="checkbox"/>	ポイント		Điểm cần chú ý
<input type="checkbox"/>	プレス		Ép
<input type="checkbox"/>	溶接	ようせつ	Hàn
<input type="checkbox"/>	塗装	とそう	Phủ sơn
<input type="checkbox"/>	組立	くみたて	Lắp ráp
<input type="checkbox"/>	検査しますⅢ	けんさします	Kiểm tra
き 聞くタスク1 <small>はじめ</small> <small>はなし</small> 【初めの話】			
<input type="checkbox"/>	ご案内します	ごあんないします	Xin phép hướng dẫn
<input type="checkbox"/>	約	やく	Khoảng
<input type="checkbox"/>	作業しますⅢ	さぎょうします	Làm việc
き 聞くタスク1 【プレス】			
<input type="checkbox"/>	プレス機	プレスき	Máy ép
<input type="checkbox"/>	部品	ぶひん	Linh kiện
<input type="checkbox"/>	板	いた	Tấm bảng
<input type="checkbox"/>	品質チェック	ひんしつチェック	Kiểm tra chất lượng
<input type="checkbox"/>	なるほど		Thì ra là vậy
き 聞くタスク1 <small>ようせつ</small> <small>くみたて</small> 【溶接～組立】			
<input type="checkbox"/>	塗りますⅠ	ぬります	Quét sơn
<input type="checkbox"/>	～点	～てん	～ chiếc
き 聞くタスク1 <small>けんさ</small> 【検査】			
<input type="checkbox"/>	完成検査	かんせいけんさ	Kiểm tra thành phẩm
<input type="checkbox"/>	出荷しますⅢ	しゅっかします	Xuất hàng, giao hàng
<input type="checkbox"/>	時速	じそく	Tốc độ theo giờ
<input type="checkbox"/>	安全性	あんぜんせい	Tính an toàn
<input type="checkbox"/>	項目	こうもく	Mục, hạng mục
き 会話練習 <small>かいわれんしゅう</small>			
<input type="checkbox"/>	生産台数を伝える	せいさんだいすうをつたえる	Nói về số lượng sản xuất

ユニット5 予定や指示を聞く

Nghe chỉ thị và kế hoạch

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	朝礼	ちょうれい	Lễ chào buổi sáng
き 聞くタスク1			
<input type="checkbox"/>	開発課	かいはつか	Ban phát triển
<input type="checkbox"/>	打ち合わせ	うちあわせ	Cuộc họp bàn
<input type="checkbox"/>	プロジェクト計画	プロジェクトけいかく	Kế hoạch dự án
<input type="checkbox"/>	営業課	えいぎょうか	Ban kinh doanh
<input type="checkbox"/>	横浜機械	よこはまきかい	Công ty Cơ khí Yokohama
<input type="checkbox"/>	外出しますⅢ	がいしゅつします	Đi công tác ngoài
<input type="checkbox"/>	コスト計画	コストけいかく	Kế hoạch chi phí
<input type="checkbox"/>	工程表	こうていひょう	Bảng tiến độ
<input type="checkbox"/>	完成しますⅢ	かんせいします	Hoàn thành
<input type="checkbox"/>	やり直しますⅠ	やりなおします	Làm lại, sửa lại
<input type="checkbox"/>	課	か	Ban
かいわ れんしゅう 会話練習			
<input type="checkbox"/>	予定を伝える	よていをつたえる	Nói về dự định
<input type="checkbox"/>	安全チェック	あんぜんチェック	Kiểm tra an toàn
べんり ひょうげん 便利な表現			
<input type="checkbox"/>	遅刻しますⅢ	ちこくします	Đến muộn
<input type="checkbox"/>	部品	ぶひん	Linh kiện
<input type="checkbox"/>	欠品しますⅢ	けっぴん	Thiếu hàng
<input type="checkbox"/>	欠席しますⅢ	けっせきします	Không tham dự

工程表(またはガントチャート)の具体例↓

	4月	5月	6月	7月	8月	9月	10月	11月	12月
さぎょう 作業 A									
さぎょう 作業 B									
さぎょう 作業 C									
さぎょう 作業 D									
さぎょう 作業 E									
さぎょう 作業 F									
さぎょう 作業 G									

ユニット6 予定を共有する

Chia sẻ kế hoạch cho mọi người

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	朝礼をしますⅢ	ちょうれいをします	Làm lễ chào buổi sáng
聞きましよう			
<input type="checkbox"/>	開発課	かいはつか	Ban phát triển
<input type="checkbox"/>	打ち合わせ	うちあわせ	Cuộc họp
<input type="checkbox"/>	横浜機械	よこはまきかい	Công ty Cơ khí Yokohama
<input type="checkbox"/>	外出しますⅢ	がいしゅつします	Đi ra ngoài
<input type="checkbox"/>	コスト計画	コストけいかく	Kế hoạch chi phí
<input type="checkbox"/>	工程表	こうていひょう	Bảng tiến độ
<input type="checkbox"/>	完成しますⅢ	かんせいします	Hoàn thành
<input type="checkbox"/>	やり直しますⅠ	やりなおします	Làm lại, sửa lại
会話練習			
<input type="checkbox"/>	進捗と予定を伝える	しんちょくとよていをつたえる	Nói về tiến độ và dự định
<input type="checkbox"/>	トラブル		Rắc rối
<input type="checkbox"/>	報告	ほうこく	Báo cáo
便利な表現			
<input type="checkbox"/>	議事録	ぎじろく	Biên bản họp
<input type="checkbox"/>	検査	けんさ	Kiểm tra
<input type="checkbox"/>	報告書	ほうこくしょ	Bản báo cáo

工程表(またはガントチャート)の具体例↓

	4月	5月	6月	7月	8月	9月	10月	11月	12月
さぎょう 作業 A									
さぎょう 作業 B									
さぎょう 作業 C									
さぎょう 作業 D									
さぎょう 作業 E									
さぎょう 作業 F									
さぎょう 作業 G									

ユニット7 予定を確認する

Xác nhận kế hoạch

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	研修担当者	けんしゅうたんとうしゃ	Người phụ trách đào tạo
話すタスク1			
<input type="checkbox"/>	担当者	たんとうしゃ	Người phụ trách
<input type="checkbox"/>	実習	じっしゅう	Thực tập
<input type="checkbox"/>	名古屋	なごや	Nagoya
<input type="checkbox"/>	エンジン		Động cơ
<input type="checkbox"/>	製造	せいぞう	Chế tạo, sản xuất
話すタスク2			
<input type="checkbox"/>	あいづち		Lời nói, dấu hiệu phối hợp khi nghe người khác nói chuyện
<input type="checkbox"/>	研修計画書	けんしゅうけいかくしょ	Bản kế hoạch đào tạo
<input type="checkbox"/>	一部	いちぶ	Một phần
<input type="checkbox"/>	指導員	しどういん	Người hướng dẫn
<input type="checkbox"/>	製造部	せいぞうぶ	Phòng sản xuất
<input type="checkbox"/>	宿舎	しゅくしゃ	Chỗ ở
<input type="checkbox"/>	検査	けんさ	Kiểm tra
<input type="checkbox"/>	成果報告会議	せいかほうこくかいぎ	Cuộc họp báo cáo thành quả
<input type="checkbox"/>	技術部	ぎじゅつぶ	Phòng kỹ thuật
<input type="checkbox"/>	印刷	いんさつ	In ấn
会話練習			
<input type="checkbox"/>	疑問点について質問する	ぎもんてんについてしつもんする	Hỏi về các điểm nghi vấn
<input type="checkbox"/>	作業計画書	さぎょうけいかくしょ	Bản kế hoạch công việc
<input type="checkbox"/>	研修予定表	けんしゅうよていひょう	Bảng chương trình đào tạo
<input type="checkbox"/>	内容	ないよう	Nội dung
<input type="checkbox"/>	検査表	けんさひょう	Bảng kiểm tra
<input type="checkbox"/>	チェックしますⅢ		Kiểm tra
便利な表現			
<input type="checkbox"/>	部品	ぶひん	Linh kiện
<input type="checkbox"/>	加工しますⅢ	かこう	Gia công
<input type="checkbox"/>	見積書	みつもりしょ	Bảng báo giá
<input type="checkbox"/>	書き直しますⅠ	かきなおします	Viết lại

ユニット8 使い方について質問する

Hỏi về cách sử dụng

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	送風	そうふう	Thổi gió
<input type="checkbox"/>	こうします皿		Làm, thực hiện như thế này
<input type="checkbox"/>	両面コピー	りょうめんコピー	Photo hai mặt
<input type="checkbox"/>	cf. 片面コピー	かためんコピー	cf. Photo một mặt
<small>はな</small>話すタスク1			
<input type="checkbox"/>	日本語入力	にほんごにゅうりょく	Nhập bằng tiếng Nhật
<input type="checkbox"/>	プロジェクター		Máy chiếu
<small>はな</small>話すタスク2			
<input type="checkbox"/>	白黒	しろくろ	Trắng đen
<input type="checkbox"/>	カラーコピー		Photo màu
<input type="checkbox"/>	冷房	れいぼう	Máy lạnh
<small>はな</small>話すタスク3			
<input type="checkbox"/>	日報	にっぱう	Báo cáo hằng ngày
<input type="checkbox"/>	ファイル		Tập tin
<input type="checkbox"/>	フォルダ		Thư mục
<input type="checkbox"/>	週報	しゅうほう	Báo cáo hằng tuần
<input type="checkbox"/>	デスクトップ上	デスクトップじょう	Trên màn hình desktop
<input type="checkbox"/>	コピー用紙	コピーようし	Giấy dùng để photo
<input type="checkbox"/>	プリンター		Máy in
<input type="checkbox"/>	トナー		Mực
<input type="checkbox"/>	キャビネット		Tủ cabinet
<small>かいわ</small>れんしゅう 会話練習			
<input type="checkbox"/>	丁寧に頼む	ていねいにたのむ	Nhờ vả một cách lịch sự
<input type="checkbox"/>	報告書	ほうこくしょ	Bản báo cáo
<input type="checkbox"/>	図面	ずめん	Bản vẽ
<input type="checkbox"/>	助けを求める	たすけをもとめる	Yêu cầu giúp đỡ

ユニット9 体調不良を伝える

Báo cáo tình trạng sức khỏe không tốt

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	体調	たいちょう	Tình trạng cơ thể
<input type="checkbox"/>	指導員	しどういん	Người hướng dẫn
<input type="checkbox"/>	上司	じょうし	Cấp trên
聞きましよう [場面1]			
<input type="checkbox"/>	～度	～ど	～ độ
<input type="checkbox"/>	打ち合わせ	うちあわせ	Cuộc họp bàn
聞きましよう [場面2]			
<input type="checkbox"/>	作業	さぎょう	Công việc
<input type="checkbox"/>	(薬を)つけますⅡ	(くすりを)つけます	Bôi (thuốc)
<input type="checkbox"/>	救急箱	きゅうきゅうばこ	Hộp sơ cứu
<input type="checkbox"/>	理由	りゆう	Lý do
<input type="checkbox"/>	報告書	ほうこくしょ	Bản báo cáo
話すタスク			
<input type="checkbox"/>	研修先	けんしゅうさき	Nơi đào tạo
<input type="checkbox"/>	職場	しょくば	Nơi làm việc
<input type="checkbox"/>	溶接作業	ようせつさぎょう	Công việc hàn
<input type="checkbox"/>	製品	せいひん	Sản phẩm
<input type="checkbox"/>	手当てしますⅢ	てあてします	Chữa trị
<input type="checkbox"/>	機械	きかい	Máy móc
<input type="checkbox"/>	メンテナンスをしますⅢ		Bảo trì
会話練習			
<input type="checkbox"/>	病気やけがの 対処法をアドバイスする	びょうきやけがの たいしょほうをアドバイスする	Đưa ra lời khuyên về biện pháp ứng phó khi bị bệnh và bị thương
<input type="checkbox"/>	体調不良の原因 について推測する	たいちょうふりょうのげんいん についてすいそくする	Suy đoán nguyên nhân tình trạng cơ thể không được khỏe

ユニット10 遅刻の連絡をする

Liên lạc để báo về việc đến muộn

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	遅刻しますⅢ	ちこくします	Đến muộn
聞きましよう			
<input type="checkbox"/>	開発部	かいはつぶ	Phòng phát triển
<input type="checkbox"/>	開発課	かいはつか	Ban phát triển
<input type="checkbox"/>	お電話代わりました。	おでんわかかりました。	Đã chuyển điện thoại.
<input type="checkbox"/>	トラブル		Rắc rối
話すタスク			
<input type="checkbox"/>	遅延	ちえん	Trễ
<input type="checkbox"/>	バス停	バスてい	Trạm dừng xe buýt
<input type="checkbox"/>	渋滞	じゅうたい	Tắc đường, kẹt xe
<input type="checkbox"/>	(自転車の)パンク	(じてんしゃの)パンク	Nổ lốp (xe đạp)
会話練習			
<input type="checkbox"/>	遅刻の連絡をする	ちこくのれんらくをする	Liên lạc khi đến muộn
<input type="checkbox"/>	人身事故	じんしんじこ	Tai nạn gây thương vong
便利な表現			
<input type="checkbox"/>	研修	けんしゅう	Đào tạo
<input type="checkbox"/>	朝礼	ちょうれい	Lễ chào buổi sáng
<input type="checkbox"/>	打ち合わせ	うちあわせ	Cuộc họp bàn
<input type="checkbox"/>	ミーティング		Buổi họp mặt

ユニット11 問題発生を報告する

Báo cáo phát sinh vấn đề

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	製造工場	せいぞうこうじょう	Nhà máy sản xuất
<input type="checkbox"/>	研修をしますⅢ	けんしゅうをします	Thực tập, học việc
<input type="checkbox"/>	発注しますⅢ	はっちゅうします	Đặt hàng
<input type="checkbox"/>	部品	ぶひん	Linh kiện
聞きましよう1			
<input type="checkbox"/>	発注ミス	はっちゅうミス	Lỗi đặt hàng
<input type="checkbox"/>	～みたいです		Có vẻ như ~
<input type="checkbox"/>	とりあえず		Trước hết
話すタスク1			
<input type="checkbox"/>	ミス		Lỗi
<input type="checkbox"/>	入力ミス	にゅうりよくミス	Lỗi nhập vào
<input type="checkbox"/>	出荷ミス	しゅっかミス	Lỗi giao xuất hàng
<input type="checkbox"/>	検数ミス	けんすうミス	Lỗi kiểm đếm
<input type="checkbox"/>	確認ミス	かくにんミス	Lỗi xác nhận
<input type="checkbox"/>	研修先	けんしゅうさき	Nơi đào tạo
<input type="checkbox"/>	職場	しょくば	Nơi làm việc
<input type="checkbox"/>	納品書	のうひんしょ	Phiếu giao hàng
<input type="checkbox"/>	セットミス		Lỗi thiết đặt
<input type="checkbox"/>	セットしますⅢ		Thiết đặt
<input type="checkbox"/>	加工ミス	かこうミス	Lỗi gia công
<input type="checkbox"/>	加工	かこう	Gia công
<input type="checkbox"/>	種類	しゅるい	Loại
聞きましよう2			
<input type="checkbox"/>	入荷しますⅢ	にゅうかします	Nhập hàng, nhận hàng
<input type="checkbox"/>	それで		Vì vậy
<input type="checkbox"/>	台車	だいしゃ	Xe đẩy hàng
話すタスク2			
<input type="checkbox"/>	納品	のうひん	Giao hàng
<input type="checkbox"/>	出荷しますⅢ	しゅっかします	Xuất hàng
会話練習			
<input type="checkbox"/>	トラブルを報告する	トラブルをほうこくする	Báo cáo sự cố
<input type="checkbox"/>	検品をしますⅢ	けんぴんをします	Kiểm tra sản phẩm
<input type="checkbox"/>	見落としをします	みおとしをします	Bỏ sót

悩みを相談する

なやみをそうだんする

Hỏi ý kiến về điều đang lo lắng

べんり ひょうげん
便利な表現

担当者

たんとうしゃ

Người phụ trách

ユニット12 困っていることを相談する

Trao đổi về khó khăn đang gặp

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	研修先	けんしゅうさき	Nơi đào tạo
<input type="checkbox"/>	職場	しょくば	Nơi làm việc
聞きましよう			
<input type="checkbox"/>	指導員	しどういん	Người hướng dẫn
<input type="checkbox"/>	作業	さぎょう	Công việc
<input type="checkbox"/>	どんどん		Ngày càng
<input type="checkbox"/>	研修生	けんしゅうせい	Thực tập sinh
<input type="checkbox"/>	丁寧な	ていねいな	Cẩn thận
話すタスク			
<input type="checkbox"/>	構成	こうせい	Cấu trúc
<input type="checkbox"/>	内容	ないよう	Nội dung
<input type="checkbox"/>	前置き	まえおき	Lời mở đầu
<input type="checkbox"/>	バグ		Lỗi phần mềm
<input type="checkbox"/>	納期	のうき	Thời hạn giao hàng
会話練習			
<input type="checkbox"/>	前置きをしながら 状況を伝える	まえおきをしながら じょうきょうをつたえる	Truyền đạt tình hình với lời mở đầu
<input type="checkbox"/>	報告書	ほうこくしょ	Bản báo cáo
<input type="checkbox"/>	解決方法を尋ねる	かいけつほうほうをたずねる	Hỏi về phương pháp giải quyết
<input type="checkbox"/>	不良品	ふりょうひん	Sản phẩm lỗi
<input type="checkbox"/>	サンプル		Hàng mẫu
<input type="checkbox"/>	機械	きかい	Máy móc
<input type="checkbox"/>	議事録	ぎじろく	Biên bản họp
<input type="checkbox"/>	業務	ぎょうむ	Công việc
<input type="checkbox"/>	検査	けんさ	Kiểm tra
<input type="checkbox"/>	チェックリスト		Danh sách đánh dấu
<input type="checkbox"/>	製造課	せいぞうか	Ban sản xuất
便利な表現			
<input type="checkbox"/>	ご報告したいこと	ごほうこくしたいこと	Điều muốn báo cáo

ユニット13 連絡事項を伝える

Truyền đạt lại lời nhắn

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	職場	しょくば	Nơi làm việc
<input type="checkbox"/>	研修先	けんしゅうさき	Nơi đào tạo
<input type="checkbox"/>	内線電話をかける	ないせんでんわをかける	Gọi điện thoại nội bộ
<input type="checkbox"/>	直接伝える	ちよくせつつたえる	Truyền đạt trực tiếp
<input type="checkbox"/>	伝言メモを書く	でんごんメモをかく	Viết ghi chú lời nhắn
<input type="checkbox"/>	メールを送る	メールをおくる	Gửi email
<input type="checkbox"/>	チャットアプリで メッセージを送る	チャットアプリで メッセージをおくる	Gửi tin nhắn qua ứng dụng trò chuyện
聞きましよう1			
<input type="checkbox"/>	開発課	かいはつか	Ban phát triển
<input type="checkbox"/>	お電話代わりました。	おでんわかかりました。	Đã chuyển điện thoại.
<input type="checkbox"/>	お疲れさまです。	おつかれさまです。	Anh đã vất vả rồi! (Lời chào hỏi khi thấy người nào đó làm xong việc gì)
<input type="checkbox"/>	お願いしますⅢ	おねがいします	Xin nhờ
<input type="checkbox"/>	横浜機械	よこはまきかい	Công ty Cơ khí Yokohama
<input type="checkbox"/>	打ち合わせ	うちあわせ	Cuộc họp bàn
<input type="checkbox"/>	失礼します。	しつれいします。	Tôi xin phép cúp máy.
話すタスク			
<input type="checkbox"/>	遅延	ちえん	Trễ
<input type="checkbox"/>	(自転車の)パンク	(じてんしゃの)パンク	Nổ lốp (xe đạp)
会話練習			
<input type="checkbox"/>	予定変更を伝える	よていへんこうをでんごんする	Truyền đạt về thay đổi dự định

ユニット14 指導・アドバイスを受ける

Tiếp nhận chỉ thị và lời khuyên

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	研修先	けんしゅうさき	Nơi đào tạo
<input type="checkbox"/>	職場	しょくば	Nơi làm việc
<input type="checkbox"/>	プレゼンテーション		Bài thuyết trình
<input type="checkbox"/>	指導員	しどういん	Người hướng dẫn
<input type="checkbox"/>	上司	じょうし	Cấp trên
<small>はな</small>話すタスク1			
<input type="checkbox"/>	実地研修	じっちけんしゅう	Thực tập tại hiện trường
<input type="checkbox"/>	作業	さぎょう	Công việc
<input type="checkbox"/>	勘違いをしますⅢ	かんちがいをします	Hiểu sai
<small>はな</small>話すタスク3			
<input type="checkbox"/>	人とのつながり	ひととのつながり	Kết giao với người
<input type="checkbox"/>	そのとおりですね。		Đúng là như vậy nhỉ.
<small>かいわ れんしゅう</small>会話練習			
<input type="checkbox"/>	アドバイスを受ける	アドバイスをうける	Nhận được lời khuyên
<input type="checkbox"/>	報告書	ほうこくしょ	Bản báo cáo
<input type="checkbox"/>	機械	きかい	Máy móc
<input type="checkbox"/>	早退しますⅢ	そうたいします	Về sớm
<small>べんり ひょうげん</small>便利な表現			
<input type="checkbox"/>	日付	ひづけ	Ngày tháng
<input type="checkbox"/>	打ち合わせ	うちあわせ	Cuộc họp
<input type="checkbox"/>	納期	のうき	Thời gian giao hàng
<input type="checkbox"/>	所感	しょかん	Cảm nghĩ
<input type="checkbox"/>	業務	ぎょうむ	Công việc
<input type="checkbox"/>	ミス		Lỗi
<input type="checkbox"/>	トラブル		Rắc rối
<input type="checkbox"/>	カイゼン		Cải tiến

ユニット15 業務の成果や課題を話す

Nói về thành quả và các vấn đề tồn tại trong công việc

<input checked="" type="checkbox"/>	漢字	読み方	
ウォーミングアップ			
<input type="checkbox"/>	成果	せいか	Kết quả
<input type="checkbox"/>	課題	かだい	Vấn đề
<input type="checkbox"/>	解決策	かいけつさく	Phương án giải quyết
<input type="checkbox"/>	業務	ぎょうむ	Công việc
聞きましよう			
<input type="checkbox"/>	開発課	かいはつか	Ban phát triển
<input type="checkbox"/>	システムテスト		Kiểm tra hệ thống
<input type="checkbox"/>	担当しますⅢ	たんとう	Phụ trách
<input type="checkbox"/>	作業	さぎょう	Công việc
<input type="checkbox"/>	ミス		Lỗi
<input type="checkbox"/>	やり直しますⅠ	やりなおします	Làm lại, sửa lại
<input type="checkbox"/>	隠しますⅠ	かくします	Che giấu
<input type="checkbox"/>	報告しますⅢ	ほうこくします	Báo cáo
<input type="checkbox"/>	再発防止	さいはつぼうし	Tránh tái diễn
<input type="checkbox"/>	その調子で	そのちょうしで	Cứ như vậy
話すタスク			
<input type="checkbox"/>	見直しをしますⅢ	みなおしをします	Xem xét lại
<input type="checkbox"/>	今後	こんご	Trong tương lai
会話練習			
<input type="checkbox"/>	成果と課題を述べる	せいかとかだいをのべる	Nêu kết quả và vấn đề
<input type="checkbox"/>	機械トラブル	きかいたらぶる	Sự cố máy móc
<input type="checkbox"/>	欠品	けっぴん	Hàng bị thiếu
<input type="checkbox"/>	連絡ミス	れんらくミス	Lỗi liên lạc
<input type="checkbox"/>	不良品	ふりょうひん	Sản phẩm lỗi
<input type="checkbox"/>	原因を述べる	げんいんをのべる	Nêu nguyên nhân
<input type="checkbox"/>	(欠品を)なくしますⅠ	(けっぴんを)なくします	Làm mất (việc hàng bị thiếu)
<input type="checkbox"/>	在庫	ざいこ	Hàng tồn kho
<input type="checkbox"/>	減らしますⅠ	へらします	Làm giảm
<input type="checkbox"/>	検品	けんぴん	Việc kiểm tra sản phẩm
<input type="checkbox"/>	解決策を提示する	かいけつさくをていじする	Đề xuất phương án giải quyết
便利な表現			
<input type="checkbox"/>	理解しますⅢ	りかいします	Hiểu rõ
<input type="checkbox"/>	メンテナンスをしますⅢ		Bảo trì

<input type="checkbox"/> しっかり		Kỹ càng
<input type="checkbox"/> クレーム		Khiếu nại
<input type="checkbox"/> カイゼン		Cải tiến
<input type="checkbox"/> 再発しますⅢ	さいはつします	Tái diễn
<input type="checkbox"/> 5S	ごエス	5S
<input type="checkbox"/> 技術	ぎじゅつ	Công nghệ / Kỹ thuật